

V/v: Báo cáo công bố Báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 30/6/2020 đã được kiểm toán soát xét và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019

Hà nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI)

Mã chứng khoán: CSI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11 Tòa Nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3926 0099

Fax: (84-24) 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: **Hoàng Xuân Hùng**

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa Nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-24) 3926 0099

Fax:

Loại thông tin công bố:  24 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được kiểm toán soát xét;
- Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 30/6/2020 đã được kiểm toán soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2020 tại đường dẫn [https://www.vncsi.com.vn/Bao\\_Cao\\_Tai\\_chinh/?lang=vn](https://www.vncsi.com.vn/Bao_Cao_Tai_chinh/?lang=vn) của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu VP.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý bán niên năm 2020
- Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 30/6/2020.

Người được ủy quyền CBTT

**Tổng giám đốc**



**Hoàng Xuân Hùng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15-30

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Li You Mu	Thành viên
Ông Trần Đăng Khâm	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc Tài chính

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Hoàng Xuân Hùng**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 578 /BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam, được lập ngày 12/08/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>161.710.547.648</b>	<b>151.354.793.133</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>121.863.102.172</b>	<b>151.191.338.473</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.1	24.734.782.406	41.072.541.458
1.1. Tiền	111.1		24.734.782.406	41.072.541.458
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.1.3.(1)	2.185.203.000	2.440.647.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.1.1.3.(2)	65.000.000.000	80.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.1.1.3.(3)	29.062.586.745	26.537.918.582
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.1.1.4	(2.046.186.987)	(1.227.712.192)
6. Các khoản phải thu	117	V.1.1.5	2.319.093.361	1.730.382.691
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.1.5	2.319.093.361	1.730.382.691
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.319.093.361	1.730.382.691
7. Trả trước cho người bán	118	V.1.1.5	33.800.000	79.681.908
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.1.5	573.823.647	557.879.026
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>39.847.445.476</b>	<b>163.454.660</b>
1. Tạm ứng	131		4.000.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.1.6	847.445.476	163.454.660
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.1.1.10	35.000.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>7.152.251.898</b>	<b>7.480.619.323</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.755.882.405</b>	<b>4.705.037.029</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.1.8	2.869.055.515	3.065.936.353
- Nguyên giá	222		6.357.184.575	6.357.184.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.488.129.060)	(3.291.248.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.1.9	1.886.826.890	1.639.100.676
- Nguyên giá	228		3.167.473.000	2.776.705.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.280.646.110)	(1.137.604.324)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2.396.369.493</b>	<b>2.775.582.294</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.1.1.10	265.235.000	405.041.950
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.1.6	751.625.723	995.735.238
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.1.7	1.379.508.770	1.374.805.106
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>168.862.799.546</b>	<b>158.835.412.456</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>1.899.597.285</b>	<b>876.550.615</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.899.597.285</b>	<b>876.550.615</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.1.1.13	53.424.849	64.347.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70.000.000	120.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.1.11	1.284.386.605	278.777.313
4. Phải trả người lao động	323		398.785.831	363.586.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.1.12	93.000.000	49.839.928
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>166.963.202.261</b>	<b>157.958.861.841</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>166.963.202.261</b>	<b>157.958.861.841</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.1.14	(1.036.797.739)	(10.041.138.159)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(583.605.189)	(9.872.159.159)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(453.192.550)	(168.979.000)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>168.862.799.546</b>	<b>158.835.412.456</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

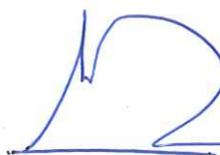
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.1.15.(1)	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.1.15.(2)	408.260.000	363.100.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.1.15.(3)	315.075.750.000	410.269.670.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		258.903.750.000	353.348.270.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.000.000	6.000.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		56.000.000.000	56.000.000.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		166.000.000	915.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.1.15.(4)	80.691.580.000	80.742.200.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		80.691.580.000	80.742.200.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.1.15.(5)	5.580.008.887	19.018.898.435
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		5.580.008.887	19.018.898.435
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.1.15.(6)	5.580.008.887	19.018.898.435
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		5.579.138.278	18.993.988.515
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		870.609	24.909.920

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Bính

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		V.2.2.1		
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		566.791.800	50.600.000
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.2.1.(1)	543.925.800	48.100.000
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.2.1.(2)	22.866.000	2.500.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.2.2.1.(2)	2.399.445.199	4.377.590.415
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.2.1.(2)	1.141.821.767	153.365.983
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.000.091.274	359.696.053
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1.450.000.000	577.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		255.527.262	23.250.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		65.670.162	70.930.122
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.2.1.(3)	11.680.000.000	1.110.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.2.1.(4)	813.836	465.688.755
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)</b>	<b>20</b>		<b>18.560.161.300</b>	<b>7.188.121.328</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		827.926.950	293.884.020
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.2.1.	-	257.400.000
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.2.1.(1)	828.139.350	35.100.000
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		(212.400)	1.384.020
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		818.474.795	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		217.573.181	63.024.004
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.062.595.057	872.796.094
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		58.741.062	86.161.944
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		255.634.208	383.376.333
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.1.(5)	1.866.120	2.438.634
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)</b>	<b>40</b>		<b>4.242.811.373</b>	<b>1.701.681.029</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		V.2.2.2		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		11.703.264	4.147.602
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)</b>	<b>50</b>		<b>11.703.264</b>	<b>4.147.602</b>
4.1. Chi phí lãi vay	52		-	16.903.836
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51→55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>16.903.836</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK</b>	<b>62</b>	V.2.2.4	<b>5.264.672.286</b>	<b>5.280.694.197</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>9.064.380.905</b>	<b>192.989.868</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.2.5	-	7.123.431
7.2. Chi phí khác	72	V.2.2.6	60.040.485	4.036.050.475
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(60.040.485)</b>	<b>(4.028.927.044)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
A	B	C	1	2
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		9.004.340.420	(3.835.937.176)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9.288.553.970	(3.848.937.176)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(284.213.550)	13.000.000
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		9.004.340.420	(3.835.937.176)
<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.2.7	536	(228)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Trần Văn Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Tổng Giám đốc**

Hoàng Xuân Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		9.004.340.420	(3.835.937.176)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1.146.694.155	4.502.394.224
- Khấu hao TSCĐ	03		339.922.624	477.224.839
- Các khoản dự phòng	04		818.474.795	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(11.703.264)	4.025.169.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(26.109.728.891)	21.235.722
- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		255.444.000	4.857.800.000
- (Tăng), giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		15.000.000.000	(20.000.000.000)
- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33		(2.524.668.163)	(4.844.462.948)
- (Tăng), giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	20.561.180.000
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(588.710.670)	(1.426.808.691)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(65.944.621)	(71.461.032)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu khác	39		-	(1.440.000)
- (Tăng), giảm các tài sản khác	40		(4.004.703.664)	45.652.116
- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		43.160.072	55.300.358
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	42		(439.881.301)	143.064.246
- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	45		34.959.567	104.792.050
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.005.609.292	(18.949.343)
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		35.199.647	35.930.366
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		398.682.950	627.138.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(35.258.876.000)	(46.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(15.958.694.316)</b>	<b>687.692.770</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(390.768.000)	(1.637.603.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		11.703.264	4.147.602
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(379.064.736)</b>	<b>(1.633.455.398)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
A	B	C	1	2
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay gốc	73			15.400.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			(10.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		-	<b>4.600.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(16.337.759.052)</b>	<b>3.654.237.372</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>41.072.541.458</b>	<b>17.860.489.428</b>
- Tiền	101.1		41.072.541.458	2.860.489.428
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	15.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>24.734.782.406</b>	<b>21.514.726.800</b>
- Tiền	103.1		24.734.782.406	5.014.726.800
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	16.500.000.000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

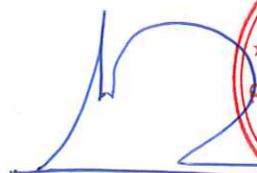
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		540.853.641.702	191.629.984.397
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(352.542.231.568)	(198.848.174.437)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		183.561.102.595	13.087.007.837
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(387.496.567.488)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(45.222.949)	(32.426.175)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.230.388.160	89.760.792
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(13.438.889.548)</b>	<b>5.926.152.414</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>19.018.898.435</b>	<b>11.124.029.684</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19.018.898.435	11.124.029.684
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		19.018.898.435	3.883.886.719
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	7.240.142.965
Trong đó có kỳ hạn				
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>5.580.008.887</b>	<b>17.050.182.098</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		5.580.008.887	17.050.182.098
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.690.908.534	4.939.791.656
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.889.100.353	12.110.390.442
Trong đó có kỳ hạn				

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Văn Bình

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2019	01/01/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2019	30/06/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.1.14	(10.452.968.758)	(10.041.138.159)	724.330.236	4.560.267.412	9.288.553.970	284.213.550	(14.288.905.934)	(1.036.797.739)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(11.151.398.994)	(9.872.159.159)	711.330.236	3.848.937.176	9.288.553.970	-	(14.289.005.934)	(583.605.189)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		698.430.236	(168.979.000)	13.000.000	711.330.236	-	284.213.550	100.000	(453.192.550)
<b>Tổng cộng</b>		<b>157.547.031.242</b>	<b>157.958.861.841</b>	<b>724.330.236</b>	<b>4.560.267.412</b>	<b>9.288.553.970</b>	<b>284.213.550</b>	<b>153.711.094.066</b>	<b>166.963.202.261</b>

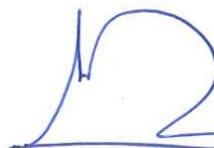
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Trần Văn Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020  
Tổng Giám đốc  
Hoàng Xuân Hùng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam được đổi tên từ Công ty cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Lưu ký chứng khoán;
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### **2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

#### **3. Điều lệ Công ty**

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 31/03/2019, sửa đổi lần thứ 11 ngày 30/06/2020.

#### **4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30/11/2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

**(a) Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chi được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**(b) Nguyên tắc phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**(c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị    | 02 - 10 năm |
| - Phần mềm kế toán     | 05 năm      |
| - Phần mềm chứng khoán | 08 năm      |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**(a) Phải thu bán các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác**

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6.3. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

**(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện**

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

**Doanh thu tài chính bao gồm:**

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

**Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:**

- Chi phí lãi vay;

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**

**12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

**12.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	6.125.141.500	758.333.600
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	18.609.640.906	40.314.207.858
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>24.734.782.406</b>	<b>41.072.541.458</b>

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Nhà đầu tư Cổ phiếu	51.019.181	670.705.438.000
	<b>51.019.181</b>	<b>670.705.438.000</b>

**1.3. Các loại tài sản tài chính**

**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu MBS	176.660.000	131.727.000	148.000.000	144.000.000
Cổ phiếu VNM	1.092.800.000	1.014.300.000	1.092.800.000	1.048.500.000
Cổ phiếu SSI	82.871.500	68.746.000	82.800.000	72.200.000
Cổ phiếu VHM	745.800.000	604.000.000	745.800.000	678.400.000
Cổ phiếu GAS	540.226.000	366.390.000	540.226.000	497.547.000
Cổ phiếu BSI	38.050	40.000		
	<b>2.638.395.550</b>	<b>2.185.203.000</b>	<b>2.609.626.000</b>	<b>2.440.647.000</b>

**(2) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn, tại:		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SCB	20.000.000.000	30.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	15.000.000.000	20.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Agirbank Hà Thành	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>65.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**(3) Các khoản cho vay và phải thu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay h.động Margin	28.972.630.446	26.926.443.459	26.206.116.196	24.978.404.004
Cho vay h.động ứng trước tiền bán của khách hàng	89.956.299	89.956.299	331.802.386	331.802.386
	<b>29.062.586.745</b>	<b>27.016.399.758</b>	<b>26.537.918.582</b>	<b>25.310.206.390</b>

**(4) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ**

Các loại tài sản tài chính	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
<b>FVTPL</b>	<b>2.638.395.550</b>	<b>(453.192.550)</b>	<b>2.185.203.000</b>	<b>2.609.626.000</b>	<b>(168.979.000)</b>	<b>2.440.647.000</b>
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- MBS	176.660.000	(44.933.000)	131.727.000	148.000.000	(4.000.000)	144.000.000
- VNM	1.092.800.000	(78.500.000)	1.014.300.000	1.092.800.000	(44.300.000)	1.048.500.000
- SSI	82.871.500	(14.125.500)	68.746.000	82.800.000	(10.600.000)	72.200.000
- VHM	745.800.000	(141.800.000)	604.000.000	745.800.000	(67.400.000)	678.400.000
- GAS	540.226.000	(173.836.000)	366.390.000	540.226.000	(42.679.000)	497.547.000
- BSI	38.050	1.950	40.000	-	-	-
	<b>2.638.395.550</b>	<b>(453.192.550)</b>	<b>2.185.203.000</b>	<b>2.609.626.000</b>	<b>(168.979.000)</b>	<b>2.440.647.000</b>

1.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	2.046.186.987	1.227.712.192
	<b>2.046.186.987</b>	<b>1.227.712.192</b>

1.5. Các khoản phải thu	30/06/2020	01/01/2020
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.142.958.902	1.554.465.757
<b>Phải thu hoạt động Margin</b>		
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	176.134.459	175.916.934
	<b>2.319.093.361</b>	<b>1.730.382.691</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Người bán khác	33.800.000	79.681.908
	<b>33.800.000</b>	<b>79.681.908</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>			
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà		33.000.000	33.000.000
Phải thu khách hàng khác		540.823.647	524.879.026
		<b>573.823.647</b>	<b>557.879.026</b>
<b>1.6. Chi phí trả trước</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngắn hạn</b>			
Chi phí khác		847.445.476	163.454.660
		<b>847.445.476</b>	<b>163.454.660</b>
<b>Dài hạn</b>			
Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng		662.306.646	885.748.313
Chi phí khác		89.319.077	109.986.925
		<b>751.625.723</b>	<b>995.735.238</b>
<b>1.7. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>		<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền nộp ban đầu		120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung		759.497.316	754.793.652
Tiền lãi phân bổ trong năm		500.011.454	500.011.454
		<b>1.379.508.770</b>	<b>1.374.805.106</b>
<b>1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>			
<b>Khoản mục</b>			<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư 01/01/2020			6.357.184.575
Mua trong kỳ			-
<b>Số dư 30/06/2020</b>			<b>6.357.184.575</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư 01/01/2020			3.291.248.222
Khấu hao trong kỳ			196.880.838
<b>Số dư 30/06/2020</b>			<b>3.488.129.060</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020			3.065.936.353
Tại ngày 30/06/2020			<b>2.869.055.515</b>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			2.494.098.813

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	<u>Phần mềm</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư 01/01/2020	2.776.705.000
Mua trong kỳ	390.768.000
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<u><b>3.167.473.000</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư 01/01/2020	1.137.604.324
Khấu hao trong kỳ	143.041.786
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<u><b>1.280.646.110</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.639.100.676
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<u><b>1.886.826.890</b></u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	900.633.000

**1.10. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc mua trái phiếu theo HĐ số 01/2020/HĐĐC ngày	35.000.000.000	-
	<u><b>35.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê văn phòng	255.376.000	395.182.950
Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
	<u><b>265.235.000</b></u>	<u><b>405.041.950</b></u>

**1.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế GTGT phải nộp	1.054.808.842	44.947.261
Thuế thu nhập cá nhân	229.577.763	233.830.052
	<u><b>1.284.386.605</b></u>	<u><b>278.777.313</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>1.12. Chi phí phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí thuê Văn phòng HCM	93.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	49.839.928
	<u>93.000.000</u>	<u>49.839.928</u>
<b>1.13. Phải trả người bán</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Viễn thông Intercom Việt Nam	-	46.200.000
Công ty CP viễn thông FPT	26.400.000	-
Người bán khác	27.024.849	18.147.190
	<u>53.424.849</u>	<u>64.347.190</u>
<b>1.14. Lợi nhuận chưa phân phối</b>		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(583.605.189)	(9.872.159.159)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(453.192.550)	(168.979.000)
	<u>(1.036.797.739)</u>	<u>(10.041.138.159)</u>
<b>1.15. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính</b>		
<b>(1) Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Loại lưu hành dưới 1 năm	-	-
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên	16.800.000	16.800.000
	<u>16.800.000</u>	<u>16.800.000</u>
<b>(2) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	408.260.000	363.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	<u>408.260.000</u>	<u>363.100.000</u>
<b>(3) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	258.903.750.000	353.348.270.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.000.000	6.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.000.000.000	56.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	166.000.000	915.400.000
	<u>315.075.750.000</u>	<u>410.269.670.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(4) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.691.580.000	80.742.200.000
	<b>80.691.580.000</b>	<b>80.742.200.000</b>
(5) Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.580.008.887	19.018.898.435
	<b>5.580.008.887</b>	<b>19.018.898.435</b>
(6) Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	5.579.138.278	18.993.988.515
Của Nhà đầu tư nước ngoài	870.609	24.909.920
	<b>5.580.008.887</b>	<b>19.018.898.435</b>

**2. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

**2.1. Thu nhập**

**(1) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các loại tài sản tài chính			30/06/2020	01/01/2020	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
<b>Loại FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết					
Cổ phiếu MBS	176.660.000	131.727.000	(44.933.000)	(4.000.000)	(40.933.000)
Cổ phiếu VNM	1.092.800.000	1.014.300.000	(78.500.000)	(44.300.000)	(34.200.000)
Cổ phiếu SSI	82.871.500	68.746.000	(14.125.500)	(10.600.000)	(3.525.500)
Cổ phiếu VHM	745.800.000	604.000.000	(141.800.000)	(67.400.000)	(74.400.000)
Cổ phiếu GAS	540.226.000	366.390.000	(173.836.000)	(42.679.000)	(131.157.000)
Cổ phiếu BSI	38.050	40.000	1.950	-	
	<b>2.638.395.550</b>	<b>2.185.203.000</b>	<b>(453.192.550)</b>	<b>(168.979.000)</b>	<b>(284.215.500)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

<b>(2) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.866.000	2.500.000
Từ tài sản tài chính HTM	2.399.445.199	4.377.590.415
Từ các khoản cho vay	1.141.821.767	153.365.983
	<b>3.564.132.966</b>	<b>4.533.456.398</b>
<b>(3) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.680.000.000	1.110.000.000
	<b>11.680.000.000</b>	<b>1.110.000.000</b>
<b>(4) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Thu nhập hoạt động khác	813.836	465.688.755
	<b>813.836</b>	<b>465.688.755</b>
<b>(5) Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí khác	1.866.120	2.438.634
	<b>1.866.120</b>	<b>2.438.634</b>
<b>2.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.703.264	4.147.602
	<b>11.703.264</b>	<b>4.147.602</b>
<b>2.3. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí lãi vay	-	16.903.836
	<b>-</b>	<b>16.903.836</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Tầng 11, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương,  
phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**3.2. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**      **Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban TGD

693.377.463

653.400.598

**3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Văn Bình**

**Nguyễn Thanh Minh**

**Hoàng Xuân Hùng**